

Số: 1499/QĐ-HVNH

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Đề án tuyển sinh đại học chính quy năm 2024

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NGÂN HÀNG

Căn cứ Quyết định số 2394/QĐ-NHNN ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Ngân hàng;

Căn cứ Thông tư 08/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non;

Căn cứ Nghị quyết số 145/NQ-HĐHV ngày 26 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng trường Học viện Ngân hàng về việc ban hành phương hướng công tác tuyển sinh năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 469/QĐ-HVNH ngày 24 tháng 1 năm 2024 của Giám đốc Học viện Ngân hàng về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh và Ban thư ký Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy năm 2024;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Đề án tuyển sinh đại học chính quy năm 2024 đối với Trụ sở chính Học viện Ngân hàng (mã trường NHH), Phân hiệu Bắc Ninh – Học viện Ngân hàng (mã trường NHB) và Phân hiệu Phú Yên – Học viện Ngân hàng (mã trường NHP).

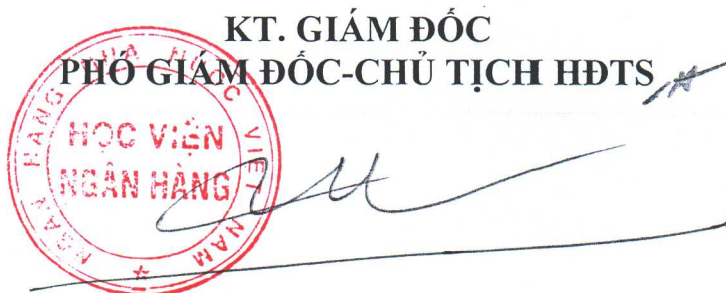
(Bản in kèm theo)

Điều 2. Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch HĐHV (để b/c);
- Ban Giám đốc (để c/đ);
- Như Điều 2;
- Lưu: VT, ĐT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC-CHỦ TỊCH HĐQT



Mai Thanh Quế

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2024

(Mã trường: NHH)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1499/QĐ-HVNH ngày 15/04/2024
của Giám đốc Học viện Ngân hàng)

I. Thông tin chung

- Tên cơ sở đào tạo: Học viện Ngân hàng (Trụ sở chính)
- Mã trường: NHH
- Địa chỉ các cơ sở (Trụ sở chính và các Phân hiệu)

STT	Loại trường	Tên trường	Mã trường	Địa điểm
1	Trụ sở chính	Học viện Ngân hàng	NHH	Số 12 đường Chùa Bộc, phường Quang Trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.
2	Phân hiệu	Học viện Ngân hàng - Phân hiệu Bắc Ninh	NHB	Số 331 đường Ngô Gia Tự, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.
3	Phân hiệu	Học viện Ngân hàng - Phân hiệu Phú Yên	NHP	Số 441 đường Nguyễn Huệ, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

- Địa chỉ trang thông tin điện tử của Học viện: <http://www.hvnh.edu.vn>
- Địa chỉ các trang mạng xã hội của Học viện (có thông tin tuyển sinh):
<https://www.facebook.com/hocviennganhang1961>
- Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 1900 561 595 (bấm phím 1)
- Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp
Đường link công khai thông tin về việc làm: <https://hvnh.edu.vn/hvnh/vi/thong-tin-tuyen-sinh/Bao-cao-tinh-hinh-viec-lam-cua-sinh-vien-tot-nghiep-nam-2023-2469.html>

TT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Số SVTN		Số SV phản hồi		Tình hình việc làm					Tỷ lệ SVTN có việc làm/ tổng số SV phản hồi
			Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Có việc làm			Tiếp tục học	Chưa có việc làm	
							Đúng ngành đào tạo	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành đào tạo			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	7340201	Tài chính ngân hàng	1312	954	812	597	506	161	48	57	40	95.07
2	7340301	Kế toán	841	761	511	459	361	89	26	20	15	97.06
3	7340120	Kinh doanh quốc tế	424	368	246	211	124	69	30	13	10	95.93
4	7340101	Quản trị kinh doanh	414	297	270	188	197	33	17	14	9	96.67
5	7220201	Ngôn ngữ Anh	155	145	93	84	56	20	11	3	3	96.77
6	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	134	88	86	59	57	16	8	2	3	96.51
7	7340107	Luật kinh tế	295	217	183	132	101	48	22	7	5	97.27
8	7310101	Kinh tế	55	47	36	30	20	8	4	2	2	94.44
		Tổng:	3634	2882	2243	1767	1430	453	176	129	99	

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 02 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 02 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT tại địa chỉ <https://hvn.edu.vn/hvn/vi/thong-tin-tuyen-sinh>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 02 năm gần nhất: Xét tuyển

8.2. Điểm trúng tuyển của 02 năm gần nhất (theo phương thức điểm thi THPT, hàng năm Học viện dành 60% chỉ tiêu cho phương thức này)

TT	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển	Điểm trúng tuyển	
				2022	2023
Chương trình đào tạo Chất lượng cao					
1	ACT01	Kế toán (Chương trình Chất lượng cao)	A00, A01, D01, D07	25.8	32.75
2	BANK01	Ngân hàng (Chương trình Chất lượng cao)	A00, A01, D01, D07	25.8	32.7
3	BUS01	Quản trị kinh doanh (Chương trình Chất lượng cao)	A00, A01, D01, D07	26	32.65
4	FIN01	Tài chính (Chương trình Chất lượng cao)	A00, A01, D01, D07	26.1	32.6

TT	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển	Điểm trúng tuyển	
				2022	2023
Chương trình đào tạo chuẩn					
5	ACT02	Kế toán	A00, A01, D01, D07	25.8	25.8
6	BANK02	Ngân hàng	A00, A01, D01, D07	25.8	25.7
7	BANK03	Ngân hàng số	A00, A01, D01, D07	-	25.65
8	BUS02	Quản trị kinh doanh	A00, A01, D01, D07	26	26.04
9	BUS03	Quản trị du lịch	A01, D01, D07, D09	-	24.5
10	ECON01	Kinh tế đầu tư	A01, D01, D07, D09	26	25.65
11	FIN02	Tài chính	A00, A01, D01, D07	26.1	26.05
12	FIN03	Công nghệ tài chính	A00, A01, D01, D07	-	25.5
13	FL01	Ngôn ngữ Anh	A01, D01, D07, D09	26	24.9
14	IB01	Kinh doanh quốc tế	A01, D01, D07, D09	26.5	26.4
15	IB02	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	A01, D01, D07, D09	-	26.45
16	IT01	Công nghệ thông tin	A00, A01, D01, D07	26.2	25.1
17	LAW01	Luật kinh tế	A00, A01, D01, D07	25.8	25.52
18	LAW02	Luật kinh tế	C00, C03, D14, D15	28.05	26.5
19	MIS01	Hệ thống thông tin quản lý	A00, A01, D01, D07	26.35	25.55
Chương trình đào tạo Liên kết Quốc tế					
20	BUS04	Quản trị kinh doanh (Liên kết với ĐH CityU, Hoa kỳ. Cấp song bằng)	A00, A01, D01, D07	24	23.8
21	ACT03	Kế toán (Liên kết với ĐH Sunderland, Anh quốc. Cấp song bằng)	A00, A01, D01, D07	24	23.9
22	BANK04	Tài chính-Ngân hàng (Liên kết với ĐH Sunderland, Anh quốc. Cấp song bằng)	A00, A01, D01, D07	-	23.55
23	BUS05	Marketing số (Liên kết với ĐH Coventry, Anh quốc. Cấp một bằng của đối tác)	A00, A01, D01, D07	-	23.5
24	BANK05	Ngân hàng và Tài chính quốc tế (Liên kết với ĐH Coventry, Anh quốc. Cấp song bằng)	A00, A01, D01, D07	-	21.6
25	IB03	Kinh doanh quốc tế (Liên kết với ĐH Coventry, Anh quốc. Cấp song bằng)	A00, A01, D01, D07	-	22

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Ngôn ngữ Anh	7220201	3986/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	02/08/2007			2007	2023
2	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	3986/QĐ-BGD&ĐT	02/08/2007			2007	2023
3	Tài chính - Ngân hàng	7340201	1132/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	13/05/1998			1998	2023
4	Kinh doanh quốc tế	7340120	3403/QĐ-BGD&ĐT	04/09/2014			2014	2023
5	Quản trị kinh doanh	7340101	2305/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	10/05/2004			2004	2023
6	Marketing	7340115	1318/QĐ-HVNH	29/03/2024			2024	2024
7	Kế toán	7340301	2305/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	10/05/2004			2004	2023
8	Kiểm toán	7340302	1319/QĐ-HVNH	29/03/2024			2024	2024
9	Công nghệ thông tin	7480201	1965/QĐ-BGDĐT	14/07/2020			2021	2023
10	Kinh tế	7310101	2156/QĐ-BGD&ĐT	08/06/2018			2018	2023
11	Luật kinh tế	7380107	1076/QĐ-BGD&ĐT	31/03/2017			2017	2023
12	Quản trị kinh doanh	8340101	1967/QĐ-BGDĐT	14/07/2020			2021	2023
13	Kế toán	8340301	2205/QĐ-BGD&ĐT	21/06/2013			2013	2023
14	Tài chính - Ngân hàng	8340201	179/QĐ-BGD&ĐT (mở ngành)	19/01/1999	3971/QĐ-BGD&ĐT (đổi tên ngành)	26/09/2012	1999	2023
15	Tài chính - Ngân hàng	9340201	1121/GD-ĐT (mở ngành)	25/03/1996	3971/QĐ-BGD&ĐT (đổi tên ngành)	26/09/2012	1996	2023

II. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Học viện Ngân hàng (NHH) tuyển sinh các đối tượng đáp ứng quy định theo Quy chế tuyển sinh của Học viện ban hành kèm theo Quyết định số 3892/QĐ-HVNH ngày 30/12/2022 của Giám đốc Học viện (sau đây gọi tắt là Quy chế tuyển sinh).

2. Phạm vi tuyển sinh

Học viện Ngân hàng (NHH) tuyển sinh trong phạm vi cả nước.

3. Phương thức tuyển sinh

3.1 Đối với các phương thức tổ chức xét tuyển sớm

3.1.1 Xét tuyển thẳng

Học viện Ngân hàng xét tuyển thẳng vào các ngành đào tạo trình độ đại học hệ chính quy các đối tượng quy định tại Quy chế tuyển sinh, cụ thể như sau:

1. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chương trình do HVNH quy định trong Đề án tuyển sinh hàng năm.

2. Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

3. Giám đốc Học viện căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức):

a) Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành của HVNH nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;

b) Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

c) Thí sinh có nơi thường trú từ 03 năm trở lên, học 03 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

d) Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

3.1.2 Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT

Học viện dự kiến dành 20% chỉ tiêu các chương trình đào tạo cho phương thức xét tuyển trên.

a) *Tiêu chí xét tuyển:* Dựa trên năng lực học tập của thí sinh căn cứ vào kết quả học tập trong 03 năm học THPT.

b) *Điều kiện nộp hồ sơ xét tuyển*: Thí sinh có học lực Giỏi năm lớp 12 và có điểm trung bình cộng 03 năm học (năm học lớp 10, lớp 11 và lớp 12) của từng môn học thuộc tổ hợp của ngành đăng ký xét tuyển đạt từ 8.0 trở lên.

c) *Cách tính điểm xét tuyển*

- Với các chương trình đào tạo chuẩn và chương trình đào tạo liên kết quốc tế: Điểm xét tuyển được tính trên thang điểm 30, cụ thể:

$$\text{Điểm xét tuyển} = M1 + M2 + M3 + \text{Điểm cộng khuyến khích} + \text{Điểm ưu tiên}$$

- Với các chương trình Chất lượng cao: Điểm xét tuyển được tính trên thang điểm 40, trong đó nhân đôi điểm đối với môn Toán, cụ thể:

$$\text{Điểm xét tuyển} = M1 \times 2 + M2 + M3 + \text{Điểm cộng khuyến khích quy đổi} + \text{Điểm ưu tiên quy đổi}$$

$$\text{Điểm cộng khuyến khích quy đổi} = \text{Điểm cộng khuyến khích} \times \frac{4}{3}$$

$$\text{Điểm ưu tiên quy đổi} = \text{Điểm ưu tiên} \times \frac{4}{3}$$

Trong đó:

- M1, M2, M3: là điểm trung bình cộng 03 năm học của các môn học thuộc tổ hợp của ngành đăng ký xét tuyển, được làm tròn đến hai chữ số thập phân (sau dấu phẩy hai số). Đối với các tổ hợp có môn Toán, quy ước M1 là môn Toán.

- Điểm cộng khuyến khích:

+ Nhóm 1: Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong cuộc thi học sinh giỏi quốc gia: cộng 3.0 điểm.

+ Nhóm 2: Thí sinh đoạt giải trong cuộc thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố: Mức điểm cộng đối với các giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích tương ứng là 3.0, 2.5, 2.0 và 1.5 điểm (*các môn đoạt giải được cộng điểm: Toán, Lý, Hóa, Văn, Sử, Địa, Tiếng Anh, Tin học*).

+ Nhóm 3: Thí sinh hệ chuyên của trường THPT chuyên: cộng 1.5 điểm.

Lưu ý: Một thí sinh có thể thuộc nhiều nhóm cộng khuyến khích khác nhau. Khi đó, điểm cộng khuyến khích sẽ bao gồm tổng điểm của các nhóm mà thí sinh thuộc diện cộng khuyến khích. Với nhóm 2, nếu thí sinh đoạt nhiều giải sẽ chỉ tính một điểm cộng khuyến khích tương ứng với mức giải cao nhất.

- Điểm ưu tiên: điểm ưu tiên khu vực, đối tượng theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

d) *Nguyên tắc xét tuyển*: căn cứ điểm xét tuyển, xếp từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu.

3.1.3 Xét tuyển dựa trên Chứng chỉ quốc tế

Học viện dự kiến dành 15% chỉ tiêu của các chương trình đào tạo cho phương thức xét tuyển dựa trên chứng chỉ quốc tế.

a) *Tiêu chí xét tuyển*: Dựa trên năng lực tư duy, năng lực ngoại ngữ và kết quả học tập của thí sinh.

b) *Điều kiện nộp hồ sơ xét tuyển*: Thí sinh có học lực Giỏi năm lớp 12 và có một trong các chứng chỉ sau (chứng chỉ còn hiệu lực tại thời điểm nộp hồ sơ xét tuyển):

- + Chứng chỉ SAT từ 1200 điểm trở lên.
- + Chứng chỉ IELTS (Academic) đạt từ 6.0 trở lên.
- + Chứng chỉ TOEFL iBT từ 72 điểm trở lên.
- + Chứng chỉ tiếng Nhật từ N3 trở lên, xét tuyển riêng đối với 02 chương trình Quản trị kinh doanh (mã xét tuyển BUS02) và Kinh doanh quốc tế (mã xét tuyển IB01) dành cho các thí sinh có nguyện vọng và cam kết tham gia lớp học định hướng Nhật Bản của các chương trình đào tạo trên.

c) *Cách tính điểm xét tuyển*

Điểm xét tuyển = Điểm CCQT quy đổi x 3 + Điểm cộng khuyến khích + Điểm ưu tiên.

Trong đó:

- Điểm CCQT quy đổi là điểm của chứng chỉ quốc tế tương ứng được quy đổi theo thang điểm 10, cụ thể như sau:

$$\text{Điểm CCQT quy đổi} = \frac{\text{Điểm chứng chỉ quốc tế}}{\text{Thang điểm tối đa của chứng chỉ}} \times 10$$

Điểm số quy đổi với chứng chỉ tiếng Nhật: là điểm của chứng chỉ ngoại ngữ tương ứng được quy đổi theo thang điểm 10, cụ thể như sau: Chứng chỉ N1: quy đổi 10 điểm; Chứng chỉ N2: quy đổi 9 điểm; Chứng chỉ N3: quy đổi 8 điểm.

- Điểm ưu tiên: điểm ưu tiên khu vực, đối tượng theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

- Điểm cộng khuyến khích:

+ Nhóm 1: Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong cuộc thi học sinh giỏi quốc gia: cộng 3.0 điểm.

+ Nhóm 2: Thí sinh đoạt giải trong cuộc thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố: Mức điểm cộng đối với các giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích tương ứng là 3.0, 2.5, 2.0 và 1.5 điểm. (Các môn đoạt giải được cộng điểm: Toán, Lý, Hóa, Văn, Sử, Địa, Tiếng Anh, Tin học)

+ Nhóm 3: Thí sinh hệ chuyên của trường THPT chuyên: cộng 1.5 điểm

Lưu ý: Một thí sinh có thể thuộc nhiều nhóm cộng khuyến khích khác nhau. Khi đó, điểm cộng khuyến khích sẽ bao gồm tổng điểm của các nhóm mà thí sinh thuộc diện cộng khuyến khích. Với nhóm 2, nếu thí sinh đoạt nhiều giải sẽ chỉ tính một điểm cộng khuyến khích tương ứng với mức giải cao nhất.

d) *Nguyên tắc xét tuyển*: căn cứ điểm xét tuyển, xếp từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu.

3.1.4 Xét tuyển dựa trên kết quả các kỳ thi đánh giá năng lực

Học viện dự kiến dành 10% chỉ tiêu các chương trình liên kết quốc tế với Đại học Coventry và Đại học Sunderland, và 15% chỉ tiêu của các chương trình đào tạo còn lại cho phương thức này, trong đó tỷ lệ chỉ tiêu cho kỳ thi HSA và V-SAT là bằng nhau.

3.1.4.1. Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá đầu vào đại học V-SAT

a) *Tiêu chí xét tuyển:* Dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá đầu vào đại học V-SAT năm 2024.

b) *Điều kiện nộp hồ sơ xét tuyển:* Thí sinh đạt học lực Giỏi năm lớp 12 và có tổng điểm V-SAT của 03 môn thuộc tổ hợp của ngành đăng ký xét tuyển đạt từ 250 trở lên.

c) *Cách tính điểm xét tuyển:*

Điểm xét tuyển = M1+M2+M3 + Điểm cộng khuyến khích quy đổi + Điểm ưu tiên quy đổi

Trong đó:

- M1, M2, M3: Là điểm bài thi V-SAT các môn thi thuộc tổ hợp của ngành đăng ký xét tuyển.

- Điểm cộng khuyến khích quy đổi = Điểm cộng khuyến khích x 15

(Do quy đổi từ thang điểm 30 sang thang điểm 450 của bài thi V-SAT)

- Điểm cộng khuyến khích:

+ Nhóm 1: Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong cuộc thi học sinh giỏi quốc gia: cộng 3.0 điểm

+ Nhóm 2: Thí sinh đoạt giải trong cuộc thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố: Mức điểm cộng đối với các giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích tương ứng là 3.0, 2.5, 2.0 và 1.5 điểm *(các môn đoạt giải được cộng điểm: Toán, Lý, Hóa, Văn, Sử, Địa, Tiếng Anh, Tin học).*

+ Nhóm 3: Thí sinh hệ chuyên của trường THPT chuyên: cộng 1.5 điểm

Lưu ý: Một thí sinh có thể thuộc nhiều nhóm cộng khuyến khích khác nhau. Khi đó, điểm cộng khuyến khích sẽ bao gồm tổng điểm của các nhóm mà thí sinh thuộc diện cộng khuyến khích. Với nhóm 2, nếu thí sinh đoạt nhiều giải sẽ chỉ tính một điểm cộng khuyến khích tương ứng với mức giải cao nhất.

- Điểm ưu tiên quy đổi = Điểm ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh x 15

(Do quy đổi từ thang điểm 30 sang thang điểm 450 của bài thi V-SAT)

d) *Nguyên tắc xét tuyển:* căn cứ điểm xét tuyển, xếp từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu.

3.1.4.2. Xét tuyển dựa trên kết quả bài thi đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội (HSA)

a) *Tiêu chí xét tuyển:* Dựa trên kết quả bài thi đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội (HSA)

b) *Điều kiện nộp hồ sơ xét tuyển:* Thí sinh đạt học lực Giỏi năm lớp 12 và có kết quả bài thi đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội HSA đạt từ 85 điểm trở lên.

c) *Cách tính điểm xét tuyển*

Điểm xét tuyển = Điểm bài thi HSA + Điểm cộng khuyến khích quy đổi + Điểm ưu tiên quy đổi

Trong đó:

- Điểm cộng khuyến khích quy đổi = Điểm cộng khuyến khích x 5
(Do quy đổi từ thang điểm 30 sang thang điểm 150 của bài thi HSA)

- Điểm cộng khuyến khích:

+ Nhóm 1: Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong cuộc thi học sinh giỏi quốc gia: cộng 3.0 điểm

+ Nhóm 2: Thí sinh đoạt giải trong cuộc thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố: Mức điểm cộng đối với các giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích tương ứng là 3.0, 2.5, 2.0 và 1.5 điểm (các môn đoạt giải được cộng điểm: Toán, Lý, Hóa, Văn, Sử, Địa, Tiếng Anh, Tin học).

+ Nhóm 3: Thí sinh hệ chuyên của trường THPT chuyên: cộng 1.5 điểm

Lưu ý: Một thí sinh có thể thuộc nhiều nhóm cộng khuyến khích khác nhau. Khi đó, điểm cộng khuyến khích sẽ bao gồm tổng điểm của các nhóm mà thí sinh thuộc diện cộng khuyến khích. Với nhóm 2, nếu thí sinh đoạt nhiều giải sẽ chỉ tính một điểm cộng khuyến khích tương ứng với mức giải cao nhất.

- Điểm ưu tiên quy đổi = Điểm ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh x 5

(Do quy đổi từ thang điểm 30 sang thang điểm 150 của bài thi HSA)

d) Nguyên tắc xét tuyển: căn cứ điểm xét tuyển, xếp từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu.

3.2 Đối với phương thức xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT năm 2024

Học viện dự kiến dành 50% chỉ tiêu của các chương trình đào tạo cho phương thức này.

a) Tiêu chí xét tuyển: Dựa trên kết quả kỳ thi THPT năm 2024.

b) Điều kiện xét tuyển (ngưỡng đảm bảo chất lượng): Thí sinh có tổng điểm thi THPT 2024 của các môn thuộc tổ hợp của ngành đăng ký xét tuyển đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng chung của Học viện (sẽ thông báo sau khi có kết quả thi THPT 2024). Năm 2023, ngưỡng đảm bảo chất lượng đối với phương thức xét tuyển dựa trên điểm thi THPT là 21 điểm.

c) Cách tính điểm xét tuyển

- Với các chương trình Chất lượng cao: Điểm xét tuyển được tính trên thang điểm 40, trong đó nhân đôi điểm đối với môn Toán, cụ thể:

$$\text{Điểm xét tuyển} = M1 \times 2 + M2 + M3 + \text{Điểm ưu tiên quy đổi}$$

Trong đó điểm ưu tiên quy đổi = Điểm ưu tiên $\times \frac{4}{3}$

- Với các chương trình đào tạo còn lại (bao gồm các chương trình chuẩn và chương trình liên kết quốc tế): Điểm xét tuyển được tính trên thang điểm 30, cụ thể:

$$\text{Điểm xét tuyển} = M1 + M2 + M3 + \text{Điểm ưu tiên}$$

Trong đó:

+ M1, M2, M3: là điểm thi THPT 2024 của các môn học thuộc tổ hợp của ngành đăng ký xét tuyển. Đối với các tổ hợp có môn Toán, quy ước M1 là môn Toán.

+ Điểm ưu tiên: điểm ưu tiên khu vực, đối tượng theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

d) Nguyên tắc xét tuyển: căn cứ điểm xét tuyển, xếp từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu.

3.3 Xét tuyển dựa trên kết quả chương trình cao đẳng/cử nhân do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp đối với các chương trình liên kết quốc tế với Đại học Sunderland và Đại học Coventry, Anh quốc

Học viện dự kiến dành 5% chỉ tiêu các chương trình liên kết quốc tế với Đại học Sunderland và Đại học Coventry cho phương thức này.

a) Tiêu chí xét tuyển: Dựa trên kết quả học tập chương trình Cao đẳng/Cử nhân do các cơ sở giáo dục nước ngoài cấp.

b) Điều kiện nộp hồ sơ xét tuyển: Thí sinh cần đảm bảo hai điều kiện:

- Có trình độ tiếng Anh tương đương 6.0 IELTS (Academic) trở lên nếu xét tuyển vào chương trình liên kết với Đại học Sunderland; và có trình độ tiếng Anh tương đương 6.5 IELTS (Academic) trở lên nếu xét tuyển vào chương trình liên kết với Đại học Coventry;

- Tốt nghiệp và có bằng Cao đẳng/Cử nhân ngành đúng, ngành gần hoặc ngành phù hợp do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp. Văn bằng Cao đẳng (Higher National Diploma, Advanced Diploma hoặc Higher Diploma) của nước ngoài phải đảm bảo được công nhận và tương đương trình độ cao đẳng theo quy định hiện hành.

c) Cách thức xét tuyển: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập trình độ Cao đẳng/Cử nhân, xếp từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

STT	Mã XT	Tên chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu
Chương trình đào tạo Chất lượng cao				
1	ACT01	Kế toán (Chương trình Chất lượng cao)	A00, A01, D01, D07	200
2	BANK01	Ngân hàng (Chương trình Chất lượng cao)	A00, A01, D01, D07	210
3	BANK06	Ngân hàng và Tài chính quốc tế (Chương trình Chất lượng cao)	A00, A01, D01, D07	90
4	BUS01	Quản trị kinh doanh (Chương trình Chất lượng cao)	A00, A01, D01, D07	150
5	BUS06	Marketing số (Chương trình Chất lượng cao)	A00, A01, D01, D07	50

STT	Mã XT	Tên chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu
6	ECON02	Kinh tế đầu tư (Chương trình Chất lượng cao)	A01, D01, D07, D09	50
7	FIN01	Tài chính (Chương trình Chất lượng cao)	A00, A01, D01, D07	250
8	IB04	Kinh doanh quốc tế (Chương trình Chất lượng cao)	A01, D01, D07, D09	100
Chương trình đào tạo chuẩn				
9	ACT02	Kế toán	A00, A01, D01, D07	160
10	ACT04	Kiểm toán	A00, A01, D01, D07	60
11	BANK02	Ngân hàng	A00, A01, D01, D07	170
12	BANK03	Ngân hàng số	A00, A01, D01, D07	60
13	BUS02	Quản trị kinh doanh	A00, A01, D01, D07	110
14	BUS03	Quản trị du lịch	A01, D01, D07, D09	50
15	ECON01	Kinh tế đầu tư	A01, D01, D07, D09	110
16	FIN02	Tài chính	A00, A01, D01, D07	200
17	FIN03	Công nghệ tài chính	A00, A01, D01, D07	100
18	FL01	Ngôn ngữ Anh	A01, D01, D07, D09	150
19	IB01	Kinh doanh quốc tế	A01, D01, D07, D09	110
20	IB02	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	A01, D01, D07, D09	130
21	IT01	Công nghệ thông tin	A00, A01, D01, D07	100
22	LAW01	Luật kinh tế	A00, A01, D01, D07	100
23	LAW02	Luật kinh tế	C00, C03, D14, D15	150
24	MIS01	Hệ thống thông tin quản lý	A00, A01, D01, D07	120
Chương trình đào tạo liên kết quốc tế				
25	BUS04	Quản trị kinh doanh (Liên kết với ĐH CityU, Hoa kỳ. Cấp song bằng)	A00, A01, D01, D07	150
26	ACT03	Kế toán (Liên kết với ĐH Sunderland, Anh quốc. Cấp song bằng)	A00, A01, D01, D07	100
27	BANK04	Tài chính-Ngân hàng (Liên kết với ĐH Sunderland, Anh quốc. Cấp song bằng)	A00, A01, D01, D07	100
28	BUS05	Marketing số (Liên kết với ĐH Coventry, Anh quốc. Cấp một bằng của đối tác)	A00, A01, D01, D07	30
29	BANK05	Ngân hàng và Tài chính quốc tế (Liên kết với ĐH Coventry, Anh quốc. Cấp song bằng)	A00, A01, D01, D07	77
30	IB03	Kinh doanh quốc tế (Liên kết với ĐH Coventry, Anh quốc. Cấp song bằng)	A00, A01, D01, D07	77
Tổng				3514

5. Ngưỡng đầu vào

- Đối với phương thức xét tuyển bằng điểm thi THPT 2024: Thí sinh có tổng điểm thi THPT 2024 của 03 môn thuộc tổ hợp của ngành đăng ký xét tuyển đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng của Học viện (sẽ thông báo sau khi có kết quả thi THPT 2024).

- Đối với các phương thức xét tuyển sớm (các phương thức còn lại): ngưỡng đảm bảo chất lượng là điều kiện nộp hồ sơ xét tuyển tương ứng với từng phương thức xét tuyển.

6. Các thông tin cần thiết khác

- Điểm xét tuyển thực hiện theo quy định trong Đề án tuyển sinh. Học viện Ngân hàng áp dụng chung một mức điểm xét tuyển giữa các tổ hợp cho từng chương trình đào tạo.

- Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách thì xét trúng tuyển theo điều kiện phụ: ưu tiên thí sinh có thứ tự nguyện vọng cao hơn.

7. Tổ chức tuyển sinh

Về thời gian, hình thức, điều kiện nhận hồ sơ xét tuyển, Học viện Ngân hàng áp dụng theo Quy chế tuyển sinh, Hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và Đề án này. Với các phương thức xét tuyển sớm, kế hoạch tổ chức xét tuyển sẽ được thông báo trên website Học viện.

8. Chính sách ưu tiên

Học viện Ngân hàng thực hiện chính sách ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh và được công bố hướng dẫn chi tiết tại trang thông tin điện tử của Nhà trường.

9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

Với lệ phí xét tuyển trên hệ thống chung của Bộ GD&ĐT, Học viện Ngân hàng thực hiện mức thu chung như với các cơ sở giáo dục đại học trên cả nước.

Với lệ phí xét tuyển sớm trên hệ thống xét tuyển của Học viện, Nhà trường thu mức lệ phí 50,000 đồng đối với mỗi nguyện vọng đăng ký xét tuyển.

10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy

Học phí dự kiến cho năm học 2024-2025 như sau:

- Các chương trình đào tạo chuẩn: Học viện Ngân hàng áp dụng theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ về việc quy định cơ cấu thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 81/2021/NĐ-CP, mức học phí dự kiến là:

- + Khối ngành III (Kinh doanh quản lý và pháp luật) : 25 triệu/năm học
- + Khối ngành V (Công nghệ thông tin) : 26,5 triệu/năm học
- + Khối ngành VII (Nhân văn, KH xã hội và hành vi) : 26 triệu/năm học

- Các chương trình đào tạo chất lượng cao: dự kiến 37 triệu/năm học.
- Chương trình định hướng Nhật Bản: dự kiến 60 triệu đồng cho 4 năm học, không bao gồm học phí của chương trình đào tạo chuẩn.

- *Chương trình cử nhân quốc tế (liên kết với Đại học CityU, Hoa Kỳ):*

Sinh viên học tập 03 năm tại Học viện Ngân hàng và năm cuối học chương trình của Đại học CityU (Seattle) để cấp song bằng (nhận 01 bằng cử nhân chính quy do Học viện Ngân hàng cấp và 01 bằng đại học trường Đại học CityU, Hoa kỳ cấp). Học phí cho khóa học 04 năm tại Việt Nam là 380 triệu đồng, trong đó học phí trong 03 năm đầu là 40 triệu VNĐ/năm, năm cuối cùng là 260 triệu VNĐ; trong trường hợp sinh viên học năm thứ tư tại Hoa Kỳ thì mức học phí sẽ căn cứ theo học phí của trường đối tác. Với những thí sinh đạt trình độ tiếng Anh tương đương IELTS từ 6.0 sẽ vào thẳng năm thứ 2 và học phí được giảm là 40 triệu đồng.

+ *Chương trình cử nhân quốc tế (liên kết với Đại học Sunderland, Vương quốc Anh):*

Sinh viên học 04 năm tại Việt Nam được cấp 02 bằng (01 bằng ĐH chính quy do HVNH cấp và 01 bằng ĐH của Đại học Sunderland cấp). Học phí 340 triệu đồng/4 năm trong đó: năm 1 học phí là 60 triệu VNĐ; năm 2 và năm 3 học phí là 75 triệu VNĐ/năm và học phí năm cuối tại Học viện Ngân hàng là 130 triệu VNĐ. Sinh viên có thể lựa chọn học tập năm cuối tại trường ĐH Sunderland, học phí năm cuối sẽ được quy định và công bố bởi trường ĐH Sunderland. Với những thí sinh đạt trình độ tiếng Anh tương đương IELTS từ 6.0 sẽ vào thẳng năm thứ 2 và học phí được giảm là 60 triệu đồng.

+ *Chương trình cử nhân quốc tế (liên kết với Đại học Coventry, Vương quốc Anh):*

Sinh viên học 04 năm tại Việt Nam các ngành Ngân hàng & Tài chính quốc tế, Kinh doanh quốc tế được cấp 02 bằng (01 bằng ĐH chính quy do HVNH cấp và 01 bằng ĐH của Đại học Coventry cấp); sinh viên học tập ngành Marketing số được cấp 01 bằng của Đại học Coventry (Top 40 UK). Học phí 340 triệu đồng/4 năm trong đó: năm 1 học phí là 60 triệu VNĐ; năm 2 và năm 3 học phí là 75 triệu VNĐ/năm và học phí năm cuối tại Học viện Ngân hàng là 130 triệu VNĐ. Sinh viên có thể lựa chọn học tập năm cuối tại trường ĐH Coventry, học phí năm cuối sẽ được quy định và công bố bởi trường ĐH Coventry. Với những thí sinh đạt trình độ tiếng Anh tương đương IELTS từ 6.5 sẽ vào thẳng năm thứ 2 và học phí được giảm là 60 triệu đồng.

11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

Học viện Ngân hàng áp dụng theo Kế hoạch tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án này. Thời gian chi tiết sẽ được thông báo trên website của Học viện.

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2024

KT. GIÁM ĐỐC

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

PHÓ GIÁM ĐỐC – CHỦ TỊCH HĐQT



Trần Mạnh Hà



Mai Thanh Quế



PHỤ LỤC ĐỀ ÁN TUYỂN SINH
(Mã trường NHH)
CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2023

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			1362
1	Tiến sĩ			81
1.1	Tiến sĩ chính quy			81
1.1.1	Kinh doanh và quản lý			81
1.1.1.1	Tài chính - Ngân hàng	9340201	Kinh doanh và quản lý	81
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
2	Thạc sĩ			1281
2.1	Thạc sĩ chính quy			1281
2.1.1	Kinh doanh và quản lý			1281
2.1.1.1	Quản trị kinh doanh	8340101	Kinh doanh và quản lý	124
2.1.1.2	Tài chính - Ngân hàng	8340201	Kinh doanh và quản lý	1105
2.1.1.3	Kế toán	8340301	Kinh doanh và quản lý	52
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
B	ĐẠI HỌC			13560
3	Đại học chính quy			13560
3.1	Chính quy			11916
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			11916
3.1.2.1	Khoa học xã hội và hành vi			665
3.1.2.1.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	665
3.1.2.2	Máy tính và công nghệ thông tin			232
3.1.2.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	232
3.1.2.3	Kinh doanh và quản lý			9582
3.1.2.3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	1524
3.1.2.3.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	0
3.1.2.3.3	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh và quản lý	1425
3.1.2.3.4	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	4096
3.1.2.3.5	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	1946
3.1.2.3.6	Kiểm toán	7340302	Kinh doanh và quản lý	0
3.1.2.3.7	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Kinh doanh và quản lý	591
3.1.2.4	Nhân văn			576
3.1.2.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	576
3.1.2.5	Pháp luật			861
3.1.2.5.1	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	861
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			30

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.3.1	Kinh doanh và quản lý			30
3.3.1.1	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	20
3.3.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	10
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			1614
3.5.1	Kinh doanh và quản lý			1614
3.5.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	620
3.5.1.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	0
3.5.1.3	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh và quản lý	62
3.5.1.4	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	391
3.5.1.5	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	541

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 3,6 ha

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 1850 chỗ

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính

trên một sinh viên chính quy: 5,5 m²/sinh viên

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	10	22454
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	3	6925
1.2	Giảng đường từ 100 - 200 chỗ	1	1215
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	2	5480
1.4	Số phòng dưới 50 chỗ	3	6404
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	1	2430
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	1580
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	10	33949
	TỔNG	21	57983

Handwritten signature

3. Danh sách giảng viên

3.1 Danh sách giảng viên toàn thời gian

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy (tên ngành đại học)
1	Bùi Duy Hưng		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế	Luật kinh tế
2	Nguyễn Diệu Linh		Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
3	Vũ Hoài Nam		Thạc sĩ	Giáo dục Quốc phòng	Kế toán
4	Martin Ortega Azurduy		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kiểm toán
5	Trần Mạnh Hà		Tiến sĩ	Kinh tế số	Tài chính Ngân hàng
6	Lê Thị Thu Thủy		Thạc sĩ	Toán ứng dụng	Hệ thống thông tin quản lý
7	Kiều Thị Tuấn		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
8	Lê Thị Hương Trà		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kế toán
9	Nhữ Thị Hồng		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
10	Trần Ngọc Mai		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế	Kinh doanh quốc tế
11	Nguyễn Thị Hồng Minh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
12	Nguyễn Thị Quỳnh Hương		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
13	Nguyễn Bích Ngọc		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kế toán
14	Trịnh Chi Mai		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
15	Trịnh Hồng Hạnh		Tiến sĩ	Kinh tế	Tài chính Ngân hàng
16	Phạm Thủy Giang	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
17	Trần Hữu Tuyến		Thạc sĩ	Chính trị học	Tài chính Ngân hàng
18	Bùi Thị Hồng Thuý		Tiến sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Quản trị kinh doanh
19	Vũ Thị Thu Hiền		Tiến sĩ	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử	Quản trị kinh doanh
20	Nguyễn Thị Thanh Tân		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
21	Lê Thị Thu Hằng		Tiến sĩ	Tâm lý học	Quản trị kinh doanh
22	Phạm Thị Thương Diệp		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
23	Trần Phương Thủy		Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
24	Bùi Thọ Quang		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Kinh doanh quốc tế
25	Nguyễn Thị Thùy Trang		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Luật kinh tế
26	Phạm Hồng Linh		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
27	Bùi Thị Thủy		Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
28	Nguyễn Thị Vân		Thạc sĩ	Kế toán	Tài chính Ngân hàng
29	An Như Hưng		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển	Kiểm toán
30	Nguyễn Hương Giang		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
31	Trương Hoàng Diệp Hương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kế toán
32	Dương Thị Thanh Hoà		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
33	Lê Thị Hồng Phúc		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
34	Lê Ngọc Lân		Tiến sĩ	Kinh tế	Quản trị kinh doanh
35	Lê Minh Tuấn		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
36	Trần Thị Mai		Tiến sĩ	Chính trị học	Quản trị kinh doanh

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy (tên ngành đại học)
37	Lê Thị Hồng Nhung		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin quản lý	Công nghệ thông tin
38	Trần Thị Thu Hương		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
39	Trần Ngọc Hằng		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Kinh doanh quốc tế
40	Nguyễn Thị Diệu Hằng		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Kinh doanh quốc tế
41	Lê Văn Bình		Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất	Kế toán
42	Nguyễn Thị Thu Trang		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin quản lý
43	Trần Anh Dũng		Đại học	Quản lý thể dục thể thao	Marketing
44	Nguyễn Văn Thủy		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin quản lý	Hệ thống thông tin quản lý
45	Vũ Thị Yến		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
46	Nguyễn Hoài Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
47	Đỗ Minh Thu		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển	Kinh tế
48	Nguyễn Thị Hương Giang		Tiến sĩ	Marketing	Quản trị kinh doanh
49	Đào Thị Ngọc Nguyên		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
50	Ngô Thị Thu Hương		Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
51	Nguyễn Thị Phương Thảo		Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
52	Phùng Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Luật kinh tế
53	Trần Thị Thanh Huyền		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế	Kinh tế
54	Trần Huy Tùng		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh tế
55	Đào Mỹ Hằng		Tiến sĩ	Kinh doanh thương mại	Tài chính Ngân hàng
56	Phan Thị Anh Đào		Tiến sĩ	Kế toán	Kiểm toán
57	Trương Quốc Cường	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế	Tài chính Ngân hàng
58	Nguyễn Thị Hoài Thu		Tiến sĩ	Kinh tế học	Kinh tế
59	Nguyễn Thị Chinh		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam	Kinh doanh quốc tế
60	Nguyễn Thị Lê Thanh		Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
61	Nguyễn Văn Ngọc		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	Kế toán
62	Kiều Nguyệt Kim		Tiến sĩ	Toán kinh tế	Tài chính Ngân hàng
63	Nguyễn Phương Anh		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Quản trị kinh doanh
64	Vũ Thị Thanh Hà		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Tài chính Ngân hàng
65	Hoàng Thanh Huyền		Tiến sĩ	Thống kê kinh tế	Kế toán
66	Phạm Ngọc Huyền		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
67	Đào Thu Hương		Tiến sĩ	Triết học	Quản trị kinh doanh
68	Nguyễn Thị Hoài Thu		Tiến sĩ	Kinh tế	Kiểm toán
69	Lương Thanh Bình		Thạc sĩ	Luật quốc tế	Luật kinh tế
70	Đình Văn Linh		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Luật kinh tế
71	Trần An Hải		Tiến sĩ	Đại số và lý thuyết số	Kinh doanh quốc tế
72	Phạm Thị Tuyết Mai		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	Kế toán
73	Hoàng Sơn		Thạc sĩ	Kế toán	Tài chính Ngân hàng
74	Phạm Thị Lâm Anh		Thạc sĩ	Chính trị học	Tài chính Ngân hàng

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy (tên ngành đại học)
75	Nguyễn Thanh Bình		Tiến sĩ	Kinh doanh thương mại	Quản trị kinh doanh
76	Phạm Tiến Mạnh		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
77	Nguyễn Thảo Duyên		Thạc sĩ	Marketing	Quản trị kinh doanh
78	Nguyễn Văn Tiến	Giáo sư	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh quốc tế
79	Nguyễn Thị Thu Trang		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
80	Nguyễn Quỳnh Thơ		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
81	Vũ Trọng Sinh		Tiến sĩ	Khoa học dữ liệu	Hệ thống thông tin quản lý
82	Đỗ Thu Hằng		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
83	Đặng Thị Huyền Anh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh tế
84	Bùi Huy Trung		Tiến sĩ	Kinh tế	Tài chính Ngân hàng
85	Hoàng Văn Thành		Tiến sĩ	Luật	Luật kinh tế
86	Nguyễn Thái Hà		Tiến sĩ	Luật kinh tế	Luật kinh tế
87	Trần Ngọc Tiến		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
88	Phạm Ngọc Thúy		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
89	Nguyễn Thị Phương Dung		Tiến sĩ	Toán học	Kinh doanh quốc tế
90	Lương Minh Hà		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
91	Vũ Thị Kim Oanh		Tiến sĩ	Kinh tế	Tài chính Ngân hàng
92	Tạ Thanh Huyền		Tiến sĩ	Kế toán	Tài chính Ngân hàng
93	Đỗ Phú Đông		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế	Kinh doanh quốc tế
94	Nguyễn Phương Thảo		Tiến sĩ	Luật kinh tế	Luật kinh tế
95	Nguyễn Thị Kim Chung		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
96	Nguyễn Thu Hương		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh quốc tế
97	Trần Thị Huệ		Thạc sĩ	Toán tin	Công nghệ thông tin
98	Triệu Thu Hương		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
99	Đặng Thị Thu Hằng		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
100	Cần Thuý Liên		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Ngôn ngữ Anh
101	Nguyễn Hải Yến		Tiến sĩ	Hồ Chí Minh học	Quản trị kinh doanh
102	Nguyễn Thị Thu Huyền		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
103	Phạm Thanh Thủy	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
104	Nguyễn Thị Thủy		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Tài chính Ngân hàng
105	Võ Minh Tuấn		Tiến sĩ	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử	Quản trị kinh doanh
106	Phạm Thị Ngọc Anh		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
107	Đàm Thị Ngọc Vân		Thạc sĩ	Toán kinh tế	Công nghệ thông tin
108	Lê Hà Thu		Tiến sĩ	Chính trị học	Tài chính Ngân hàng
109	Nguyễn Thanh Phương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế	Tài chính Ngân hàng
110	Vũ Chi Mai		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Tài chính Ngân hàng
111	Nguyễn Thị Thu Trang		Thạc sĩ	Quản trị tài chính	Tài chính Ngân hàng
112	Nguyễn Thị Thảo Anh		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
113	Đoàn Vân Hà		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế	Kinh doanh quốc tế

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy (tên ngành đại học)
114	Nguyễn Kim Anh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Luật kinh tế
115	Phạm Thị Khánh Hà		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
116	Mai Thanh Quế	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế	Tài chính Ngân hàng
117	Tạ Thị Bích Thủy		Thạc sĩ	Kế toán	Tài chính Ngân hàng
118	Nguyễn Diệu Hương		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
119	Khuất Thị Bình		Thạc sĩ	Toán học	Kinh doanh quốc tế
120	Nguyễn Thị Mai Hoa		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
121	Nguyễn Hồng Ngọc		Tiến sĩ	Kinh tế	Kinh doanh quốc tế
122	Lê Thị Minh Quế		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
123	Lê Quý Tài		Tiến sĩ	Khoa học dữ liệu	Hệ thống thông tin quản lý
124	Phạm Đức Anh		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kiểm toán
125	Nguyễn Minh Phương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế	Tài chính Ngân hàng
126	Nguyễn Thùy Dương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế	Tài chính Ngân hàng
127	Lê Thanh Bình		Tiến sĩ	Kinh tế	Tài chính Ngân hàng
128	Lê Cẩm Tú		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin quản lý
129	Vũ Hải Anh		Tiến sĩ	Luật kinh tế	Luật kinh tế
130	Trần Thị Thu Hương		Tiến sĩ	Triết học	Quản trị kinh doanh
131	Phạm Vĩnh Thắng		Tiến sĩ	Kinh tế	Quản trị kinh doanh
132	Đào Thị Thanh Tú		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
133	Kiều Thị Yến		Thạc sĩ	Hồ Chí Minh học	Quản trị kinh doanh
134	Đỗ Hoàng Long		Thạc sĩ	Giáo dục học	Kế toán
135	Ngô Tùng Anh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
136	Mai Hương Giang		Tiến sĩ	Kinh tế	Kinh doanh quốc tế
137	Đỗ Thu Hằng		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
138	Trương Thị Thùy Dương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Toán học	Marketing
139	Đinh Thị Bắc Bình		Thạc sĩ	Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh
140	Nguyễn Dương Hùng		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
141	Thịnh Phương Hạnh		Thạc sĩ	Chính trị học	Kinh tế
142	Nguyễn Thị Tuyết Lan		Tiến sĩ	Kinh tế	Tài chính Ngân hàng
143	Đỗ Thị Thu		Tiến sĩ	Kinh tế học	Kinh tế
144	Nguyễn Văn Tâm		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
145	Nguyễn Thị Diễm Hương		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
146	Đinh Trọng Hiếu		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Hệ thống thông tin quản lý
147	Trần Hải Yến		Thạc sĩ	Kế toán	Tài chính Ngân hàng
148	Nguyễn Thanh Nga		Thạc sĩ	Toán học	Hệ thống thông tin quản lý
149	Nguyễn Trọng Hòa		Tiến sĩ	Kinh tế	Marketing
150	Trần Thị Lan		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển	Quản trị kinh doanh
151	Phạm Thanh Hiền		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế	Quản trị kinh doanh
152	Phạm Thị Hoàng Anh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế học	Tài chính Ngân hàng
153	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa		Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
154	Nguyễn Ngọc Mai		Thạc sĩ	Marketing	Quản trị kinh doanh
155	Nguyễn Văn An		Thạc sĩ	Toán học	Kinh doanh quốc tế

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy (tên ngành đại học)
156	Đỗ Thị Kim Hào	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế	Tài chính Ngân hàng
157	Đào Thị Hữu		Tiến sĩ	Triết học	Kinh doanh quốc tế
158	Nguyễn Văn Hà	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
159	Phạm Thị Tuyết	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tâm lý học	Quản trị kinh doanh
160	Đỗ Ngọc Trâm		Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
161	Vũ Thị Thu Hà		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
162	Phạm Thị Vân Huyền		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
163	An Thị Thu Hà		Tiến sĩ	Kinh tế	Tài chính Ngân hàng
164	Nguyễn Thị Cẩm Giang		Tiến sĩ	Kế toán	Tài chính Ngân hàng
165	Nguyễn Thanh Nam		Thạc sĩ	Huấn luyện thể thao	Luật kinh tế
166	Nguyễn Thanh Tùng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Tài chính Ngân hàng
167	Lê Thị Quỳnh Nhung		Tiến sĩ	Kinh tế học	Tài chính Ngân hàng
168	Nguyễn Tuấn Hùng		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Hệ thống thông tin quản lý
169	Lê Thu Hạnh		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
170	Nguyễn Ngọc Nga		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
171	Phan Thanh Đức		Tiến sĩ	Thống kê kinh tế	Công nghệ thông tin
172	Đào Nam Giang		Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
173	Phạm Hoài Nam		Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
174	Đào Hồng Nhung		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
175	Hoàng Thị Hồng Vân		Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
176	Tô Nguyễn Ngọc Hà		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh quốc tế
177	Phạm Minh Anh		Tiến sĩ	Kinh tế	Luật kinh tế
178	Nguyễn Thanh Thụy		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin quản lý
179	Phạm Thu Hằng		Tiến sĩ	Kinh tế học	Luật kinh tế
180	Nguyễn Thị Giang		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế	Kinh doanh quốc tế
181	Giang Thị Thu Huyền		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin quản lý
182	Bùi Ngọc Phương		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
183	Nguyễn Đức Quỳnh		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Kiểm toán
184	Nguyễn Thị Phương Luyến		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Tài chính Ngân hàng
185	Nguyễn Hồng Hạnh		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh quốc tế
186	Nguyễn Thị Lan Phương		Tiến sĩ	Triết học	Kinh doanh quốc tế
187	Nguyễn Thị Thuý Hà		Tiến sĩ	Quản trị công nghệ truyền thông	Quản trị kinh doanh
188	Nguyễn Thị Thái Hưng		Tiến sĩ	Kinh tế	Tài chính Ngân hàng
189	Phạm Như Luân		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
190	Bùi Hữu Toàn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật	Luật kinh tế
191	Trần Văn Kiên		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Luật kinh tế
192	Đào Hoàng Dũng		Thạc sĩ	Lí thuyết xác suất và thống kê toán học	Kinh doanh quốc tế
193	Lê Thị Thu Hà	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế	Kế toán
194	Nguyễn Văn Nguyên		Tiến sĩ	Hồ Chí Minh học	Quản trị kinh doanh
195	Đỗ Thị Vân Trang	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy (tên ngành đại học)
196	Nguyễn Thị Bình		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
197	Phan Đăng Hải		Tiến sĩ	Luật kinh tế	Luật kinh tế
198	Trần Thị Thanh Hương		Tiến sĩ	Thống kê kinh tế	Kế toán
199	Nguyễn Thị Đào		Tiến sĩ	Kế toán	Tài chính Ngân hàng
200	Hoàng Quốc Thịnh		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
201	Ngô Kim Thanh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh tế
202	Phạm Thu Trang		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
203	Vũ Mai Phương		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Quản trị kinh doanh
204	Lê Văn Hùng		Thạc sĩ	Toán tin	Marketing
205	Nguyễn Bích Ngân		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
206	Trần Nguyễn Hải Anh		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
207	Phan Hoài Trang		Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại	Kinh doanh quốc tế
208	Nguyễn Thu Trâm		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Quản trị kinh doanh
209	Nguyễn Thị Thuỳ Anh		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật máy tính	Hệ thống thông tin quản lý
210	Vũ Thị Ánh Tuyết		Tiến sĩ	Quản trị nhân lực	Quản trị kinh doanh
211	Dương Ngân Hà		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
212	Nguyễn Nhật Minh		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kế toán
213	Cần Thị Thu Hương		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế	Kinh tế
214	Nguyễn Phan Tinh		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
215	Lê Minh Tuấn		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
216	Lê Văn Luyện	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế	Kế toán
217	Phạm Thị Tuyết Minh		Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
218	Phan Thị Thu Hương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
219	Lương Thanh Hà		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Kế toán
220	Lê Thị Hoài Thương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
221	Đinh Ngọc Anh		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
222	Đặng Thị Bích Ngọc		Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
223	Vũ Thị Kim Chi		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế	Kinh doanh quốc tế
224	Bùi Tín Nghị		Tiến sĩ	Kinh tế	Tài chính Ngân hàng
225	Trần Trung Kiên		Tiến sĩ	Thống kê	Marketing
226	Nguyễn Thị Yến		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Hệ thống thông tin quản lý
227	Hà Ngọc Sơn		Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất	Luật kinh tế
228	Hoàng Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Toán học	Kinh doanh quốc tế
229	Nguyễn Thành Trung		Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
230	Nguyễn Bảo Huyền		Tiến sĩ	Kinh tế	Tài chính Ngân hàng
231	Lê Thị Diệu Huyền	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
232	Nguyễn Vũ Thúc Lanh		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
233	Nguyễn Thanh Tùng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kế toán
234	Nguyễn Thị Thanh Mai		Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
235	Đỗ Mạnh Phương		Tiến sĩ	Luật kinh tế	Luật kinh tế

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy (tên ngành đại học)
236	Đào Đình Minh		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển	Quản trị kinh doanh
237	Doti Chee Lee Leng		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
238	Hoàng Thị Thu Hiền		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
239	Lê Thị Bích Ngân		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
240	Phan Đại Thích		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Tài chính Ngân hàng
241	Nguyễn Hồng Yến		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
242	Nguyễn Thành Nam		Thạc sĩ	Kế toán	Ngôn ngữ Anh
243	Bùi Hồng Trang		Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại	Kinh tế
244	Vũ Duy Hiến		Thạc sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin
245	Trần Nguyễn Hợp Châu		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh quốc tế
246	Đỗ Thị Minh Phượng		Tiến sĩ	Luật kinh tế	Luật kinh tế
247	Phạm Mạnh Hùng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế	Kế toán
248	Ngô Minh Thu Trang		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
249	Vương Linh Nhâm		Thạc sĩ	Kinh tế	Kinh doanh quốc tế
250	Nguyễn Thanh Nhã		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kế toán
251	Nguyễn Quỳnh Trang		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
252	Lê Tuấn		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	Kế toán
253	Đào Thị Hồ Hương		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
254	Phan Thuỳ Dương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
255	Phạm Đình Dũng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
256	Vũ Quốc Huy		Tiến sĩ	Huấn luyện thể thao	Kế toán
257	Đào Thị Lan Hương		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	Quản trị kinh doanh
258	Lương Thanh Hương		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Tài chính Ngân hàng
259	Trịnh Ngọc Anh Phương		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Luật kinh tế
260	Vũ Thùy Linh		Thạc sĩ	Kinh tế học	Kinh doanh quốc tế
261	Lê Ngọc Thắng		Tiến sĩ	Luật	Luật kinh tế
262	Phạm Tuấn Hoà		Thạc sĩ	Toán kinh tế	Công nghệ thông tin
263	Nguyễn Thị Lâm Anh		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
264	Lê Thị Minh Ngọc		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
265	Trần Anh Tuấn		Thạc sĩ	Chính trị học	Tài chính Ngân hàng
266	Nguyễn Tường Vân		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
267	Trần Thị Thu Hương		Tiến sĩ	Kế toán	Tài chính Ngân hàng
268	Phạm Thị Minh Tuệ		Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
269	Lê Hải Trung		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Tài chính Ngân hàng
270	Trần Thị Thu Thuý		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Tài chính Ngân hàng
271	HÀ THỊ THANH THỦY		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Quản trị kinh doanh
272	Nguyễn Thị Cẩm Thuý		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh quốc tế
273	Trần Thị Thanh Giang		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Kế toán
274	Nguyễn Thị Mai Hương		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
275	Đình Thị Kiều Trinh		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Tài chính Ngân hàng
276	Phan Thị Hoàng Yến		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy (tên ngành đại học)
277	Nguyễn Thị Thu		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Tài chính Ngân hàng
278	Phan Anh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế	Marketing
279	Đỗ Thị Minh Anh		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
280	Bùi Thị Mến		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
281	Đoàn Ngọc Thắng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế	Kinh doanh quốc tế
282	Chu Văn Huy		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
283	Trần Thanh Thu		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
284	Chu Thị Hồng Hải		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin quản lý
285	Vũ Mai Chi		Tiến sĩ	Kinh tế	Tài chính Ngân hàng
286	Bùi Thị Thanh Tinh		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kế toán
287	Phạm Thu Thuý		Tiến sĩ	Kinh tế	Tài chính Ngân hàng
288	Nguyễn Thị Việt Hà		Tiến sĩ	Kinh doanh thương mại	Quản trị kinh doanh
289	Nguyễn Thị Nga		Tiến sĩ	Quản trị tài chính	Tài chính Ngân hàng
290	Trần Thị Xuân Anh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
291	Trần Thị Xuyên		Tiến sĩ	Kinh tế	Công nghệ thông tin
292	Lê Hà Trang		Tiến sĩ	Kế toán	Kinh doanh quốc tế
293	An Phương Diệp		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin quản lý	Hệ thống thông tin quản lý
294	Lê Việt Phương		Tiến sĩ	Quản trị tài chính	Tài chính Ngân hàng
295	Nguyễn Thị Mai Dung		Tiến sĩ	Luật kinh tế	Luật kinh tế
296	Trần Việt Dũng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kế toán
297	Cao Hải Vân		Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại	Kinh tế
298	Đỗ Thị Thu Hà		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
299	Nguyễn Phương Thảo		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Luật kinh tế
300	Nguyễn Thị Khánh Phương		Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
301	Ngô Thị Hằng		Thạc sĩ	Chính trị học	Tài chính Ngân hàng
302	Nguyễn Tiến Đạt		Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
303	Ngô Thuỳ Linh		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin quản lý
304	Lê Thị Anh		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Kinh doanh quốc tế
305	Bạch Đức Khôi Nguyên		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kế toán
306	Ngô Quang Tuấn		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
307	Nguyễn Thị Minh Hằng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
308	Trần Ngọc Mai		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
309	Nguyễn Lê Thảo Hương		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kế toán
310	Ngô Dương Minh		Thạc sĩ	Kế toán	Kinh doanh quốc tế
311	Trần Quỳnh Hương		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
312	Phạm Thị Thanh Bình		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
313	Nguyễn Bích Ngọc		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
314	Nguyễn Thị Ngọc Loan		Tiến sĩ	Kinh tế học	Kinh tế
315	Bùi Thị Liễu		Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất	Kế toán

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy (tên ngành đại học)
316	Lê Thị Huyền Trang		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
317	Vũ Thị Yến Anh		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
318	Đào Duy Hà		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển	Kinh tế
319	Đặng Thị Thuý Duyên		Tiến sĩ	Kinh tế học	Kinh tế
320	Lê Thanh Bằng		Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
321	Trần Thị Ngọc Tú		Tiến sĩ	Kinh doanh thương mại	Kế toán
322	Lê Tài Thu		Tiến sĩ	Toán học	Kinh doanh quốc tế
323	Trần Thị Hải Bình		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	Kinh tế
324	Đinh Thị Thanh Long		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh quốc tế
325	Bùi Thị Hồng Nhung		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin quản lý

3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy (tên ngành đại học)
1	Nguyễn Thị Kim Quỳnh		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
2	Phạm Thị Bích Ngọc		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
3	Nguyễn Phi Lâm		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
4	Lê Mai Khanh		Tiến sĩ	Kinh tế	Kinh tế
5	Lê Thanh Hà		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
6	Nguyễn Phúc Hải		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
7	Nguyễn Thị Thanh Hương		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
8	Đào Lê Minh		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
9	Phạm Đức Cường		Tiến sĩ	Kinh tế	Kinh tế
10	Đinh Thị Thanh Bình		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
11	Vũ Thị Lợi		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
12	Phạm Vũ Thăng Long		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
13	Nguyễn Ngọc Thùy Tiên		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
14	Đoàn Thanh Nga		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
15	Lê Đức Khánh		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
16	Lại Ngọc Quý		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
17	Nguyễn Thị Thu Hà		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
18	Tô Kim Ngọc		Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
19	Hà Công Anh Bảo		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
20	Nguyễn Thị Hiền		Tiến sĩ	Kinh tế	Kinh tế
21	Trần Tất Thành		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
22	Lê Hoàng Nga		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
23	Nguyễn Trung Hậu		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
24	Tạ Thị Thu Trang		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
25	Hà Sơn Tùng		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy (tên ngành đại học)
26	Đỗ Xuân Hùng		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
27	Trần Thị Thục		Tiến sĩ	Kinh tế	Kinh tế
28	Nguyễn Xuân Quang		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
29	Lê Anh Xuân		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
30	Lê Thị Huyền Diệu		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
31	Phạm Chí Quang		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
32	Tạ Thị Lệ Yên		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
33	Nguyễn Thị Hiền		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
34	Bùi Đình Thắng		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
35	Kiều Hữu Thiện		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
36	Phan Hữu Việt		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
37	Nguyễn Thị Hoài Lê		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
38	Nguyễn Hoàng Nam		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
39	Hồ Đình Bảo		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
40	Vũ Kim Ngân		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
41	Nguyễn Thị Hoàng Liên		Tiến sĩ	Kinh tế	Kinh tế
42	Đặng Hoài Linh		Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
43	Nguyễn Mạnh Thế		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
44	Phillip Visagie		Đại học	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
45	Nguyễn Thị Phương Hoa		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
46	Lê Hoàng Nga		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
47	Đặng Tài An Trang		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
48	Phạm Quốc Khánh		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
49	Nguyễn Thị Hiền		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
50	Nguyễn Thanh Nhân		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
51	Phạm Bảo Khánh		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
52	Vũ Hải Yến		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
53	Lê Xuân Thành Thành		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
54	Vũ Quang Huy		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
55	Phạm Thị Hồng Vân		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng
56	Nguyễn Đức Trung		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh